BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2011 - 2012 **Lớp Học** : 34KT1

Học Kỳ : 2 **Môn Học** : Kế toán quản trị chi phí

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344201000	Đào Kim	Ân	7						8						7			7.7	7.4			
2	344201000	Mai Thị	Âu	8						7						5			7.3	6.2			
3	344201000	Thái Thị Ngọc	Ánh	6						6						3	2		6.0	4.5	4.0		
4	324000014	Dương Thị Thúy	An	0						0						0	0		0.0	0.0	0.0		
5	344201000	Hoàng Thị	Chung	10						10						10			10.0	10.0			
6	344201000	Đoàn Thế	Danh	5						7						7			6.3	6.7			
7	344201000	Trương Thị	Diễm	7						5						1	4		5.7	3.4	4.9		
8	344201000	Lê Văn	Diện	0						0						0	0		0.0	0.0	0.0		
9	344201000	Nguyễn Thị	Dương	8						6						6			6.7	6.4			
10	344201007	Lương Tắc	Đại	6						7						8			6.7	7.4			**Học lại**
11	344201001	Lê Văn	Đạt	8						9						3			8.7	5.9			
12	344201001	Lương Thị	Hằng	9						7						5			7.7	6.4			
13	344201001	Hồ Thị	Hoa	7						8						4			7.7	5.9			
14	334000003	Ngô Thị	Hoài	7						7						5			7.0	6.0			
15	344201002	Phùng Thị	Hoàn	5						7						1	2		6.3	3.7	4.2		
16	344201002	Mai Thị	Hòa	5						5						1	3		5.0	3.0	4.0		
17	344201002	Lê Thị Thanh	Hương	9						10						3			9.7	6.4			
18	334000003	Lê Thị Ngọc	Khánh	5						5						0	1		5.0	2.5	3.0		
19	344201002	Trần Thị	Lài	5						7						4			6.3	5.2			**Học lại**

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	334000004	Đặng Thúy	Liễu	0						0						0	0		0.0	0.0	0.0		
21	344201002	Đặng Thị	Linh	5						6						4	6		5.7	4.9	5.9		
22	344201003	Lê Văn	Lợi	8						9						8			8.7	8.4			
23	334000005	Đỗ Thị	Nguyệt	6						9						4			8.0	6.0			
24	344201003	Đặng Quý	Nhâm	6						8						3			7.3	5.2			
25	334000005	Lê Thùy	Như	0						0						0	0		0.0	0.0	0.0		
26	344201003	Nguyễn Ngọc	Như	8						7						2	4		7.3	4.7	5.7		
27	334000005	Hồ Thị	Oanh	4						8						1			6.7	3.9			**Học lại**
28	344201004	Lê Thị	Quyên	9						9						7			9.0	8.0			
29	344201004	Phan Thị Ngọc	Quyền	6						8						8			7.3	7.7			
30	344201005	Nguyễn Thu	Thanh	6						7						3	5		6.7	4.9	5.9		
31	344201005	Lê Thị	Thắm	7						9						6			8.3	7.2			
32	344201005	Đoàn Thị Ngọc	Thảo	5						5						5			5.0	5.0			
33	344201005	Trần Thị	Thảo	3						7						10			5.7	7.9			**Học lại**
34	344201005	Nguyễn Thị	Thơm	7						10						10			9.0	9.5			
35	334000007	Võ Thị	Thương	4						6						5			5.3	5.2			
36	313KT0039	Lê Quang Nhựt	Tiến	0						0						0	0		0.0	0.0	0.0		
37	334000007	Nguyễn Minh	Trang	0						0						0	0		0.0	0.0	0.0		
38	344201006	Phan Bích	Trâm	6						9						6			8.0	7.0			
39	334000007	Trần Ngọc Bảo	Trân	4						6						1	5		5.3	3.2	5.2		
40	344201006	Nguyễn Tú	Trinh	6						9						4			8.0	6.0			
41	344201006	Võ Thị	Tuyết	7						8						1	4		7.7	4.4	5.9		
42	344201006	Nguyễn Mạnh	Tú	4						7						0	2		6.0	3.0	4.0		
43	344201006	Hà Thị Hồng	Vân	6						9						7			8.0	7.5			
44	344201007	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	4						5						4	1		4.7	4.4	2.9		

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	344201007	Trương Thị Mộng	Yến	7						7						9			7.0	8.0			**Học lại**
46	344201007	Võ Như	Ý	7						6						1	4		6.3	3.7	5.2		

Tổng số: 46 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	2	4.35
Giỏi	3	6.52
Khá	7	15.22

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	20	43.48
Không đạt	14	30.43
Miễn thi	0.00	0.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá		

Tp. HCM, ngày .... tháng .... năm .....

Trưởng Khoa | **Giáo viên bộ môn** | **Giáo Vụ Khoa**